

Phúc Yên, ngày 27 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng
ngành Giáo dục mầm non hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG VINH PHÚC

Căn cứ Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành theo thông tư 46/2016/TT- BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành cao đẳng sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BGDDT ngày 10 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐHT-CDSP ngày 06/8/2010 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy; Quyết định số 249/QĐ-ĐT ngày 25/8/2016 về việc Ban hành đề cương chi tiết học phần các ngành đào tạo hệ Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 về việc quy định khối lượng kiến thức tối thiểu khi tốt nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên số 24/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hệ chính quy ngày 27/9/2022;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo – Bồi dưỡng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình – kế hoạch đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy ngành Giáo dục mầm non theo hệ thống tín chỉ (*Chương trình đào tạo chi tiết đính kèm*).

Điều 2. Thời điểm thực hiện đối với ngành Giáo dục mầm non tuyển sinh từ năm 2022. Phòng Đào tạo-Bồi dưỡng và các Khoa, Tổ chuyên môn có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình – kế hoạch đào tạo theo các quy định của quy chế đào tạo ngành Giáo dục mầm non theo hệ thống tín chỉ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng, Khoa, Tổ, các cán bộ giảng dạy và sinh viên căn cứ Quyết định thực hiện.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT + ĐT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ThS. Đào Ngọc Anh

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

*(Ban hành theo Quyết định số 205/QĐ-ĐT ngày 27 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Vĩnh Phúc)*

I. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên ngành đào tạo:

- + Tên tiếng Việt: Giáo dục Mầm non
- + Tên tiếng Anh: Preschool Education

2. Mã ngành đào tạo: 51140201

3. Loại hình đào tạo: Chính quy

4. Tên văn bằng: Cử nhân

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục đào tạo cao đẳng Giáo dục Mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn giáo viên Mầm non cho tỉnh Vĩnh Phúc và các địa phương lân cận trong công cuộc đổi mới toàn diện giáo dục Việt Nam đáp ứng công cuộc xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế.

Đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có kiến thức lý thuyết và thực tế về ngành giáo dục Mầm non; nắm vững phương pháp, kỹ năng cơ bản để chăm sóc, giáo dục; tổ chức các hoạt động, chương trình giáo dục cho trẻ mầm non đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam để đáp ứng công cuộc xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, vận dụng được kiến thức, tư duy, kỹ năng và các phương pháp được đào tạo vào việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

1.1 Mục tiêu cụ thể

M1: Chương trình đào tạo cung cấp cho người học các kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục mầm non; kiến thức đại cương về tâm lý, giáo dục học, ngoại ngữ, tin học; kiến thức về tâm lý, sinh lý, đặc điểm tâm lý lứa tuổi, các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách của trẻ em lứa tuổi Mầm non, kỹ năng giao tiếp sư phạm.

M2: Người học được tìm hiểu về mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục mầm non; các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, ngôn ngữ, văn học, tiếng việt, mỹ thuật, âm nhạc, môi trường và con người, hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non.

M3: Chương trình cung cấp cho người học các kiến thức chuyên ngành giáo dục mầm non: kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ mầm non (sự phát triển thể chất trẻ lứa tuổi

mầm non, vệ sinh dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non), phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non trên tất cả các lĩnh vực (phát triển ngôn ngữ, làm quen văn học, hình thành biểu tượng toán, giáo dục thể chất, khám phá khoa học về môi trường xung quanh, kiến thức nâng cao về mỹ thuật, âm nhạc, làm đồ dùng dạy học, đồ chơi, làm quen với Tiếng Anh), kiến thức về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

M4: Chương trình rèn luyện cho người học các kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để quan sát, tìm hiểu và đánh giá mức độ phát triển của trẻ và sử dụng kết quả đánh giá vào trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ; kỹ năng lập kế hoạch giáo dục, kỹ năng tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; kỹ năng phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non; kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng.

M5: Chương trình đào tạo hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật, có lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề, yêu mến trẻ; hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm tích cực, năng động, sáng tạo trong công việc.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mục tiêu
Cr01	Vận dụng kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục mầm non vào triển khai thực hiện vào nhiệm vụ được giao.	M1
Cr02	Phân tích được những kiến thức đại cương về tâm lý, giáo dục học; kiến thức về tâm lý, sinh lý, đặc điểm tâm lý lứa tuổi, các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách của trẻ em lứa tuổi Mầm non, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non.	M2
Cr03	Phân tích được mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục mầm non, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, ngôn ngữ, văn học, tiếng việt, mỹ thuật, âm nhạc, môi trường và con người, hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non và vận dụng chúng việc triển khai các hoạt động giáo dục, trong việc giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục, vui chơi cho trẻ mầm non.	M3
Cr04	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành giáo dục mầm non: kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ mầm non (sự phát triển thể chất trẻ lứa tuổi mầm non, vệ sinh dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non), phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non trên tất cả các lĩnh vực (phát triển ngôn ngữ, làm quen văn học, hình thành biểu tượng toán, giáo dục thể chất, khám phá khoa học về môi trường xung quanh, kiến thức nâng cao về mỹ thuật, âm nhạc, làm đồ dùng dạy học, đồ chơi, làm quen với Tiếng Anh), kiến thức về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật vào việc chăm sóc, giáo dục và tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non.	M3

Cr05	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.	M4
Cr06	<i>Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo</i> + Quan sát, tìm hiểu và đánh giá mức độ phát triển của trẻ và sử dụng kết quả đánh giá vào trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ. + Phát hiện, xác định, phân tích và giải quyết được các vấn đề trong quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ.	M4
Cr07	<i>Kỹ năng thực hành</i> + Lập kế hoạch định hướng phát triển và giáo dục trẻ phù hợp với yêu cầu của từng độ tuổi, từng cá nhân và điều kiện thực tế. + Tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ em. + Tổ chức, thực hiện kế hoạch giáo dục: thiết kế các hoạt động giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục, lựa chọn và sử dụng hợp lý các học liệu, phương pháp và các hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực của trẻ, quản lý trẻ, quản lý nhóm, lớp có hiệu quả. + Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	M4
Cr08	<i>Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc</i> + Giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng trên tinh thần tôn trọng, hợp tác, chia sẻ. + Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp, gia đình và cộng đồng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.	M4
Cr09	Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	M1
Cr10	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong tổ chức các hoạt động của nhà trường mầm non, thích ứng với các điều kiện làm việc thay đổi.	M5
Cr11	Hướng dẫn, giám sát trẻ, đồng nghiệp, gia đình, cộng đồng trong việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm đối với các nhiệm vụ được giao.	M5
Cr12	Tự đánh giá chất lượng công việc của bản thân, đánh giá chất lượng công việc của đồng nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ được giao.	M5

3. Thời gian đào tạo: 2-3 năm (106 tín chỉ)

4. Nội dung Chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 106 tín chỉ.
- Số tín chỉ phải tích lũy: 106 tín chỉ
- Số tín chỉ tính điểm xếp loại tốt nghiệp: 93 tín chỉ
- Các học phần điều kiện không tính vào kết quả xếp hạng tốt nghiệp:
GDTC (3tc); GDQP-AN (8tc); môn thi TN LLCT (2tc)

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	27
	- Bắt buộc	27
	- Tự chọn	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	25
	+ Bắt buộc	24
	+ Tự chọn	1
3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	30
	+ Bắt buộc	29
	+ Tự chọn	1
4	Thực tập	6
5	Học phần tốt nghiệp /khóa luận tốt nghiệp; thi TN LLCT (2tc)	7
	Tổng cộng: (không tính các học phần GDQP-AN; GDTC)	95

4.2 Khung Chương trình và kế hoạch đào tạo

TT	Tên học phần	Mã học phần				Số TC	Số tiết	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Ghi chú
I	Kiến thức Giáo dục đại cương					27	405	6	5	6	3	7	0	Chưa tính GDQP GDTC
	Bắt buộc													
I.1	Lý luận chính trị					10	150	2	3	2	3	0	0	
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	CT01	1	1	2	2	30	2						
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2,3	CT02	2	2	3	3	45		3					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT03	3	3	2	2	30			2				
4	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	CT04	4	4	3	3	45				3			
I.2	KHXH, nhân văn, nghệ thuật					9	135	2	0	2	0	5	0	

5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục	QL01	5	5	2	2	30					2		
6	Pháp luật đại cương	PL01	3	6	2	2	30			2				
7	Tiếng Việt thực hành	C201 DC	1	7	3	2	30	2						
8	Xã hội học	C201 DC	5	8	1	1	15					1		
9	Cơ sở văn hóa Việt Nam	C201 DC	5	9	2	2	30					2		
I.3	Ngoại ngữ					6	90	2	2	2	0	0	0	
10	Tiếng Anh A1	TA01	1	10	2	2	30	2						
11	Tiếng Anh A2.1	TA02	2	11	2	2	30		2					
12	Tiếng Anh A2.2	TA03	3	12	3	2	30			2				
I.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tin học, công nghệ, môi trường					2	30	0	0	0	0	2	0	
13	Giáo dục môi trường và con người	C201 DC	5	13	3	2	30					2		
I.5	Giáo dục Quốc phòng-an ninh	GDQP												8TC; 165T
I.6	Giáo dục thể chất					3	90	1	1	1	0	0	0	3TC
14	Giáo dục thể chất 1	TC01	1	14	1	1	30	1						
15	Giáo dục thể chất 2	TC02	2	15	1	1	30		1					
16	Giáo dục thể chất 3	TC03	3	16	1	1	30			1				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					25	375	5	5	4	4	5	2	
	Bắt buộc					24	360	5	5	4	4	4	2	
17	Mỹ thuật (Mỹ thuật cơ bản, Làm đồ chơi)	C201 CN	1	17	2	2	30	2						
18	Âm nhạc và Múa	C201 CN	2	18	3	3	45		3					
19	Giáo dục gia đình	C201 CN	4	19	1	1	15				1			

20	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	C201 CN	1	20	2	2	30	2						
21	Vệ sinh - Dinh dưỡng	C201 CN	3	21	2	2	30			2				
22	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	C201 CN	4	22	2	2	30				2			
23	Đánh giá trong giáo dục mầm non	C201 CN	5	23	2	2	30					2		
24	<i>Chương trình giáo dục mầm non</i>	<i>C201 CN</i>	<i>1</i>	<i>24</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>15</i>	<i>1</i>						
25	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	C201 CN	5	25	3	2	30					2		
26	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	C201 CN	2	26	2	2	30		2					
27	<i>Tin học cơ bản</i>	<i>C201 CN</i>	<i>3</i>	<i>27</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>30</i>			<i>2</i>				
28	<i>Ứng dụng CNTT trong GDMN</i>	<i>C202 CN</i>	<i>4</i>	<i>28</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>15</i>				<i>1</i>			
29	<i>Quản lý trong giáo dục mầm non</i>	<i>C201 CN</i>	<i>6</i>	<i>29</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>30</i>						2	
	Tự chọn 1 (chọn 1 trong 6 học phần)					1	15					1		
30	Sức khỏe bà mẹ trẻ em	C201 CN	5	30	2	1	15					1		
31	Phương pháp nghiên cứu trẻ em	C201 CN	5	31	2	1	15					1		
32	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	C201 CN	5	32	2	1	15					1		
33	Đàn phím điện tử	C201 CN	5	33	1	1	15					1		
34	Học hát	C201 CN	5	34	1	1	15					1		
35	Mỹ thuật ứng dụng	C201 CN	5	35	1	1	15					1		
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm					30	465	3	9	8	7	3	0	
	Bắt buộc					29	450	3	9	8	7	2	0	

36	Tâm lí học đại cương	TL01	1	36	2	2	30	2						
37	<i>Giáo dục học đại cương</i>	<i>GD01</i>	<i>2</i>	<i>37</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>30</i>		<i>2</i>					
38	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	C201 NV	2	38	5	3	45		3					
39	Nghề giáo viên mầm non	C201 NV	1	39	1	1	15	1						
40	<i>Giáo dục học mầm non</i>	<i>C201 NV</i>	<i>4</i>	<i>40</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>45</i>				<i>3</i>			
41	<i>Tổ chức hoạt động vui chơi</i>	<i>C201 NV</i>	<i>5</i>	<i>41</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>30</i>					<i>2</i>		
42	Tổ chức hoạt động tạo hình	C201 NV	3	42	2	2	30			2				
43	Tổ chức hoạt động âm nhạc	C201 NV	4	43	2	2	30				2			
44	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	C201 NV	2	44	3	2	30		2					
45	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	C201 NV	4	45	2	2	30				2			
46	Phương pháp làm quen với toán	C201 NV	2	46	2	2	30		2					
47	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và môi trường xung quanh	C201 NV	3	47	3	2	45			2				
48	Phương pháp giáo dục thể chất	C201 NV	3	48	2	2	30			2				
49	Thực hành sư phạm	C201 NV	3	49	4	2	30			2				
	Tự chọn 2 (chọn 1 trong 6 HP)					1	15					1		
50	Kĩ năng giao tiếp	C201 NV	5	50	1	1	15					1		
51	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	C201 NV	5	51	1	1	15					1		
52	Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non	C201 NV	5	52	1	1	15					1		
53	Giáo dục hòa nhập	C201 NV	5	53	2	1	15					1		

54	Phát triển chương trình GDMN và một số chuyên đề đổi mới trong GDMN	C201 NV	6	54	2	1	15					1		
IV	Thực tập					6	90	0	0	0	3	0	3	
55	Thực tập sư phạm 1	C201T _T	3	55	3	3	45				3			
56	Thực tập sư phạm 2	C201T _T	6	56	4	3	45						3	
V	Thi Tốt nghiệp; Khóa luận TN hoặc các HP chuyên ngành thay thế					7	105	0	0	0	0	0	7	
57	Khóa luận tốt nghiệp	C201 TN	6	57	5	5	75						5	
	Các HP chuyên ngành thay thế khóa luận TN					5	75						5	
58	Tổ chức hoạt động khám phá trải nghiệm cho trẻ mầm non	C201 TN	6	58	3	3	45						3	
59	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	C201 TN	6	59	2	2	30						2	
60	Thi TN LLCT	C201 TN	6	60	2	2	30						2	
	Tổng cộng					95	1440	14	19	18	17	15	12	

Ghi chú:

- + Tổng số tín chỉ của chương trình: 106 TC (Bao gồm cả: GDQP-AN: 8 TC; GDTC: 3 TC; Môn thi TN LLCT: 2 TC)
- + Số tín chỉ tính điểm xếp loại TN: 93 TC
- + Các học phần không tính vào ĐTB kết quả học tập: GDTC (3TC); GDQP (8TC); môn thi TN LLCT (2TC)

4.3. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

STT	Mã HP	Tên môn học/Học phần	Số TC	Tổng các CR được thực hiện trong 1 môn học	1					2				3		
					Kiến thức					Kỹ năng				Năng lực tự chủ, trách nhiệm và nghề nghiệp		
					Cr01	Cr02	Cr03	Cr04	Cr05	Cr06	Cr07	Cr08	Cr09	Cr10	Cr11	Cr12
	Tổng số Cp thực hiện 1Cr				21	26	39	55	3	64	56	21	10	43	35	17
			106													
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		27													
	Các môn học bắt buộc															
I.1	Lý luận chính trị		10	4	4											
1	CT01.1.01.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	0												
2	CT02.2.02.3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2,3	3	10	3			1		2	1	1		1		1
3	CT03.3.03.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10	1	1	1	1		1	1	1		1	1	1
4	CT04.4.04.3	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	8	3					1	1	1		1		1
I.2	Khoa học xã hội		9	0												

5	QL01.6.05.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục	2	9	4					1	1	1		1		1
6	PL01.3.06.2	Pháp luật đại cương	2	1	1											
7	C201DC.1.07.3	Tiếng Việt thực hành	3	9				3		2		1		1		2
8	C201DC.5.08.1	Xã hội học	1	8		2	1			1	1	1		1		1
9	C201DC.5.09.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	7			2	1		1		1		1	1	
I.3	Ngoại ngữ		6	0												
10	TA01.1.10.2	Tiếng Anh A1	2	9			3			1			3	1	1	
11	TA02.2.11.2	Tiếng Anh A2.1	2	0												
12	TA03.3.12.3	Tiếng Anh A2.2	3	9			3						4	1	1	
I.4	Khoa học tự nhiên, môi trường		3	0												
13	C201DC.5.13.3	Giáo dục môi trường và con người	3	5			2			1	1				1	
I.5	GDQP	Giáo dục Quốc phòng-an ninh		0												
I.6	Giáo dục thể chất		3	0												
14	TC01.1.14.1	Giáo dục thể chất 1	1	16	1		6	1		2	6					
15	TC02.2.15.1	Giáo dục thể chất 2	1	0												
16	TC03.3.16.1	Giáo dục thể chất 3	1	0												
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		25	0												
	Các môn học bắt buộc		24	0												

17	C201CN.1.17.2	Mỹ thuật (Mỹ thuật cơ bản)	2	9			1	2	1	1	1	1	1	1		
		Mỹ thuật (Làm đồ chơi)		9			1	1		2	2			1	1	1
18	C201CN.2.18.3	Âm nhạc và Múa	3	0												
19	C201CN.4.19.1	Giáo dục gia đình	1	9	1		1	1		1	1	1		1	1	1
20	C201CN.1.20.2	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	7				2		1	2			1		1
21	C201CN.3.21.2	Vệ sinh - Dinh dưỡng	2	9		1	1	2		1	1	1			1	1
22	C201CN.4.22.2	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	10				4		1	1	1		1	1	1
23	C201CN.4.23.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	9		2		1		1	1			1	2	1
24	C201CN.1.24.2	Chương trình giáo dục mầm non	2	9			3			2	2			1	1	
25	C201CN.5.25.3	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	8			2			1	3			1	1	
26	C201CN.2.26.2	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	2	7			1	1		2	1			1	1	
27	C201CN.3.27.2	Công nghệ thông tin và ứng dụng CNTT trong GDMN	3	0												
28	C201CN.6.28.2	Quản lý trong giáo dục mầm non	2	9	2	2					3			1	1	
	Tự chọn 1 (chọn 1 trong 3 học phần)		1	0												
29	C201CN.5.29.2	Sức khỏe bà mẹ trẻ em	1	0												

30	C201CN.5.30.2	Phương pháp nghiên cứu trẻ em	1	10			4			3	1			2		
31	C201CN.5.31.2	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	1	0												
	Tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 học phần)		1	0												
32	C201CN.5.32.1	Đàn phím điện tử	1	8				2		1	2	1		1	1	
33	C201CN.5.33.1	Học hát	1	0												
34	C201CN.5.34.1	Mỹ thuật ứng dụng	1	0												
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		30													
	Các môn học bắt buộc		29													
35	TL01.1.35.2	Tâm lý học đại cương	2	8		3				2	1			1	1	
36	GD01.3.36.2	Giáo dục học đại cương	2	8		1	1	1		2	1			1	1	
37	C201NV.2.37.5	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	5	10		5				3					1	1
38	C201NV.1.38.1	Nghề giáo viên mầm non	1	10		1	1			2	3			1	2	
39	C201NV.5.39.3	Giáo dục học mầm non	3	16		2	1	1		2	4	2	1	1	1	1
40	C201NV.6.40.3	Tổ chức hoạt động vui chơi	3	8		1		2		2	1			1	1	
41	C201NV.3.41.2	Tổ chức hoạt động tạo hình	2	9				3		2	1	1		1	1	
42	C201NV.4.21.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	10	1			3	1	1	1	1	1	1		
43	C201NV.2.43.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm	3	7				2		2	1			1	1	

		non														
44	C201NV.4.44.2	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	9			3	1		2	1			1	1	
45	C201NV.2.45.2	Phương pháp làm quen với toán	2	10				4	1	1	1	1		1	1	
46	C201NV.3.46.3	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và môi trường xung quanh	3	11				4		3	1			2	1	
47	C201NV.3.47.2	Phương pháp giáo dục thể chất	2	0												
48	C201NV.3.48.4	Thực hành sự phạm	4	7				1			2	1		1	1	1
		Tự chọn 1 (chọn 1 trong 3 HP)	1	0												
49	C201NV.5.49.1	Kỹ năng giao tiếp	1	6		2				1		1		1	1	
50	C201NV.5.50.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	1	9		2		1		3				3		
51	C201NV.5.51.1	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	1	7				3			2				2	
		Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 HP)	1	0												
52	C201NV.5.52.2	Giáo dục hòa nhập	1	10			1	1		3	1	1		1	1	1
53	C201NV.6.53.2	Phát triển chương trình GDMN và một số chuyên đề đổi mới trong GDMN	1	0												
IV	Thực tập		6	0												

54	C201TT.3.54.3.	Thực tập sư phạm 1	3	0												
55	C201TT.6.55.4	Thực tập sư phạm 2	3	0												
V	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần chuyên ngành thay thế		5	0												
56	C201TN.6.56.5	Khóa luận tốt nghiệp		0												
	Các HP chuyên ngành thay thế			0												
57	C201TN.6.57.3	Tổ chức hoạt động khám phá trải nghiệm cho trẻ mầm non	3	10				4		2	1			2	1	
58	C201TN.6.58.2	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2	7		1		1		1	1	1		1	1	

5. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Chính sách tuyển sinh:
 - + Xét tuyển Điểm TBC lớp 12 kết hợp thi tuyển môn năng khiếu.
 - + Xét điểm thi tốt nghiệp THPT và kết hợp thi tuyển môn năng khiếu

6. Quy trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Phương thức đào tạo: Chính quy

6.2. Tổ chức lớp học: Theo lớp học phần và lớp khóa học

6.3. Đánh giá kết quả học tập:

6.3.1. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính như sau:

a) Điểm đánh giá bộ phận (ĐBP):

$$\text{ĐBP} = \frac{\text{ĐCC} + A1 + A2 + \dots + A_n}{n + 1}$$

Trong đó : $A1, A2, \dots, A_n$ là các điểm kiểm tra thường xuyên (KTTX)

n là số lần kiểm tra thường xuyên ($n=1$; $n=2$ hoặc $n=3$).

Trong đó:

- Điểm đánh giá chuyên cần, ý thức thái độ tham gia học tập (ĐCC), có 01 điểm đánh giá theo thang điểm 10, bao gồm:

+ Phần đánh giá chuyên cần (PCC) tối đa được 5 điểm, tính theo bảng sau:

Số tiết nghỉ	Điểm
$\geq 20\%$ tổng số tiết	0
Từ 16% đến dưới 20%	1
Từ 12% đến dưới 16%	2
Từ 8% đến dưới 12%	3
Từ 4% đến dưới 8%	4
$< 4\%$	5

+ Phần đánh giá ý thức thái độ học tập (PYT): Sinh viên có ý thức chuẩn bị bài tốt, tham gia tích cực các hoạt động học tập, chấp hành tốt nội quy khi kiểm tra, ... đạt tối đa 5 điểm. Nếu không tích cực học tập hoặc vi phạm nền nếp học tập, quy chế kiểm tra, ... thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà trừ từ 20% đến 100% (tương ứng từ 1 đến 5 điểm). Phần đánh giá ý thức thái độ học tập chỉ đạt điểm tối đa (PYT = 5 điểm) khi phần đánh giá chuyên cần đạt từ 2 điểm trở lên ($PCC \geq 2$).

$$\text{ĐCC} = \text{PCC} + \text{PYT}$$

- Điểm kiểm tra thường xuyên:

b) Điểm đánh giá học phần (ĐHP):

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐBP} + 2 \times \text{ĐTHP}}{3}$$

2. Đối với các học phần thực hành: Điểm học phần (ĐHP) là trung bình cộng của điểm chuyên cần và điểm của các bài thực hành làm tròn đến một chữ số thập phân. Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Sinh viên không dự kiểm tra bài nào nếu không có lý do chính đáng thì nhận điểm 0 bài đó. Mỗi tín chỉ có 01 điểm của bài thực hành.

6.4. Điều kiện tốt nghiệp:

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác trong đó có các Chứng chỉ về Ngoại ngữ, Tin học... do Hiệu trưởng quy định;

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

7. Phương pháp dạy - học, và kiểm tra đánh giá

Bảng: Ma trận chuẩn đầu ra và Phương pháp dạy học

TT	Phương pháp dạy học	1					2				3		
		Kiến thức					Kỹ năng				Năng lực tự chủ, trách nhiệm và nghề nghiệp		
		Cr01	Cr02	Cr03	Cr04	Cr05	Cr06	Cr07	Cr08	Cr09	Cr10	Cr11	Cr12
1.	Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.	Giải quyết vấn đề			X	X								

3.	Thảo luận	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
4.	Trò chơi												
5.	Nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6.	Dự án												
7.	Ứng dụng CNTT												

8. Các CTĐT trong nước và ngoài nước được đối sánh

Khung chương trình ngành GD Mầm non của các trường: ĐHSP Hà Nội; ĐHSP Hà Nội 2; ĐHSP TP Hồ Chí Minh; CĐSP Hòa Bình; CĐSP Lạng Sơn; CĐSP Thái Nguyên.